

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020
Ho Chi Minh City, 26 August, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).

Interim separate financial statements for six-month period of 2020.
Interim consolidate financial statements for six-month period of 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2020 tại đường
dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 26/08/2020, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật
về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible
for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2020 (đã soát xét).
- Interim separate financial statements for six-month period of 2020.
- Interim consolidate financial statements for six-month period of 2020.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4-5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10-44



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (đến ngày 24/06/2020)
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên (từ ngày 24/06/2020)
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế Toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ

Chủ tịch

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đình Tâm
Chữ ký được ủy quyền
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9819
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.652.649.820.768	1.830.894.396.372
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	232.619.036.934	190.855.576.577
111	Tiền		122.619.036.934	99.855.576.577
112	Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	91.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		185.500.000.000	466.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	185.500.000.000	466.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		535.712.182.731	581.476.470.866
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	499.372.291.397	540.254.253.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.250.802.901	18.195.133.300
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.003.771.635	23.941.767.031
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(914.683.202)	(914.683.202)
140	Hàng tồn kho	8	680.458.984.762	582.361.530.894
141	Hàng tồn kho		706.062.234.931	611.220.729.006
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.603.250.169)	(28.859.198.112)
150	Tài sản ngắn hạn khác		18.359.616.341	10.200.818.035
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	10.355.585.452	7.897.754.885
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		7.988.975.435	2.288.007.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.055.454	15.055.454
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		598.669.698.615	586.009.531.603
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.000.704.123	3.084.864.613
216	Phải thu dài hạn khác		4.000.704.123	3.084.864.613
220	Tài sản cố định		451.899.506.437	464.236.995.775
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	424.970.168.905	434.775.531.550
222	Nguyên giá		944.225.949.602	916.525.121.861
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(519.255.780.697)	(481.749.590.311)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	26.929.337.532	29.461.464.225
228	Nguyên giá		67.511.574.911	67.432.574.911
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.582.237.379)	(37.971.110.686)
240	Tài sản dở dang dài hạn		16.661.589.543	26.712.919.979
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.661.589.543	26.712.919.979
250	Đầu tư tài chính dài hạn		21.942.320.000	21.092.112.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
260	Tài sản dài hạn khác		104.165.578.512	70.882.639.236
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	63.341.003.438	39.582.025.338
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	40.824.575.074	31.300.613.898
270	TỔNG TÀI SẢN		2.251.319.519.383	2.416.903.927.975

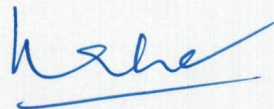
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		544.478.059.032	609.917.056.329
310	Nợ ngắn hạn		498.610.177.546	554.653.680.656
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	187.558.418.650	181.300.286.706
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.236.119.756	2.570.299.065
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.789.433.109	31.734.854.675
314	Phải trả người lao động		25.966.847.550	25.924.624.973
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	55.361.558.917	96.724.794.495
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	10.416.140.965	9.028.740.183
320	Vay ngắn hạn	17(a)	183.311.422.734	195.113.477.671
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	8.970.235.865	12.256.602.888
330	Nợ dài hạn		45.867.881.486	55.263.375.673
338	Vay dài hạn	17(b)	20.676.923.070	25.846.153.842
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	25.190.958.416	29.417.221.831
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.706.841.460.351	1.806.986.871.646
410	Vốn chủ sở hữu		1.706.841.460.351	1.806.986.871.646
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	392.944.802.300	392.944.802.300
415	Cổ phiếu quỹ	21	(46.311.318.529)	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(137.226.344)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	199.910.168.556	158.019.722.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	382.490.504.368	478.077.816.790
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		368.869.919.313	233.121.320.737
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		13.620.585.055	244.956.496.053
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.251.319.519.383	2.416.903.927.975




Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

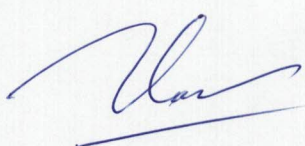
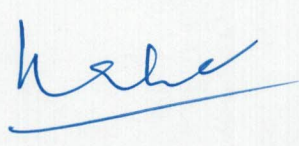


Nguyễn Đình Tâm 
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	1.132.769.758.608	1.557.330.996.298
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.502.238.126)	(19.543.193.396)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.113.267.520.482	1.537.787.802.902
11	Giá vốn hàng bán	(761.930.422.783)	(960.302.666.614)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	351.337.097.699	577.485.136.288
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.578.481.585	9.537.489.741
22	Chi phí tài chính	(9.248.920.153)	(7.088.468.153)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.076.203.674)	(6.208.648.892)
25	Chi phí bán hàng	(211.725.920.271)	(213.432.402.014)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(125.781.240.670)	(137.772.773.900)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.159.498.190	228.728.981.962
31	Thu nhập khác	5.569.284.568	3.951.727.714
32	Chi phí khác	(1.248.900.364)	(210.381.009)
40	Lợi nhuận khác	4.320.384.204	3.741.346.705
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.479.882.394	232.470.328.667
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.906.858.515)	(45.304.437.700)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	9.523.961.176	(1.852.890.739)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.096.985.055	185.313.000.228
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	17.096.985.055	185.313.000.228
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 199	2.198
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 199	2.198


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởngNguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.479.882.394	232.470.328.667
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	40.246.422.254	38.127.499.450
03	Hoàn nhập dự phòng	(8.332.419.358)	(1.454.942.920)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	592.298.468	230.783.217
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.938.880.083)	(8.466.535.298)
06	Chi phí lãi vay	7.076.203.674	6.208.648.892
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	51.123.507.349	267.115.782.008
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	33.191.750.422	(169.845.704.492)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(94.836.028.977)	91.925.193.826
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(29.014.074.508)	36.491.831.240
12	Tăng chi phí trả trước	(25.261.609.110)	(5.496.596.820)
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.159.059.754)	(6.408.638.214)
15	Thuế TNDN đã nộp	(15.142.180.967)	(17.765.673.366)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(35.442.765.843)	(27.963.877.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(122.540.461.388)	168.052.317.182
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(36.932.855.316)	(39.045.411.849)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	235.227.272	976.134.091
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(173.500.000.000)	(293.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	454.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	22.995.788.713	2.815.487.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	266.798.160.669	(328.253.790.247)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	414.663.619.300
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(46.311.318.529)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	361.657.864.261	349.127.851.239
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(378.629.149.970)	(422.913.432.128)
36	Tiền chi trả cổ tức	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(102.214.124.738)	270.119.543.561
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42.043.574.543	109.918.070.496
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	190.855.576.577	145.861.230.396
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(280.114.186)	(118.001.973)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	232.619.036.934	255.661.298.919



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 6 công ty con được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.041 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.485 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)***Cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.631.861.520	3.445.901.892
Tiền gửi ngân hàng	119.987.175.414	96.409.674.685
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	91.000.000.000
	<u>232.619.036.934</u>	<u>190.855.576.577</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*) (4.586.400.000)	2,00	25.000.000.000	(*) (5.489.200.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*) (3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*) (3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*) (591.280.000)	1,89	1.520.000.000	(*) (538.688.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*) -	2,50	600.000.000	(*) -	2,50
	<u>30.685.000.000</u>	<u>(8.742.680.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>	<u>(9.592.888.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	44.146.312.778	31.529.460.459
Like Link Co., Ltd.	28.313.484.675	28.415.466.565
Crayola LLC	23.839.650.642	12.415.034.305
Khác	403.072.843.302	467.894.292.408
	<u>499.372.291.397</u>	<u>540.254.253.737</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co., Ltd	10.669.927.089	-
Jeoly Electronics Co., Ltd	319.942.562	3.398.364.022
Khác	17.260.933.250	14.796.769.278
	<u>28.250.802.901</u>	<u>18.195.133.300</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.922.060.276	-	15.155.193.148	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.991.500.088	-	1.380.851.873	-
Ký quỹ, ký cược	273.445.735	-	242.401.735	-
Khác	2.816.765.536	-	7.163.320.275	-
	<u>9.003.771.635</u>	<u>-</u>	<u>23.941.767.031</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	29.886.917.295	-	38.227.456.818	-
Nguyên vật liệu	222.349.568.639	(14.143.058.535)	187.544.385.666	(15.324.073.308)
Công cụ, dụng cụ	9.683.640.086	-	4.474.478.320	-
Chi phí SXKD dở dang	61.470.392.005	(1.636.176.847)	40.735.267.802	(1.420.162.354)
Thành phẩm	223.353.980.800	(8.536.316.493)	199.908.650.958	(9.945.763.492)
Hàng hóa	159.317.736.106	(1.287.698.294)	140.330.489.442	(2.169.198.958)
	<u>706.062.234.931</u>	<u>(25.603.250.169)</u>	<u>611.220.729.006</u>	<u>(28.859.198.112)</u>

Tại ngày cuối kỳ, hàng tồn kho với tổng giá trị là 140.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(28.859.198.112)	(18.955.968.077)
Tăng dự phòng	(3.029.504.043)	(5.275.796.070)
Hoàn nhập dự phòng	6.285.451.986	5.384.782.167
Số dư cuối kỳ	<u>(25.603.250.169)</u>	<u>(18.846.981.980)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.731.163.834	1.483.238.457
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.668.249.014	1.653.749.180
Khác	4.956.172.604	4.760.767.248
	<u>10.355.585.452</u>	<u>7.897.754.885</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	10.733.219.791	10.897.923.931
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.353.871.649	22.240.685.533
Khác	7.253.911.998	6.443.415.874
	<u>63.341.003.438</u>	<u>39.582.025.338</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.479.780.223	35.053.633.802
Tăng	18.971.993.429	20.620.361.511
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.184.054.058	2.145.672.076
Chuyển từ hàng tồn kho	29.111.793.577	803.824.180
Chuyển từ tài sản cố định	-	29.605.000
Phân bổ trong kỳ	<u>(23.051.032.397)</u>	<u>(18.316.355.653)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>73.696.588.890</u>	<u>40.336.740.916</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày đầu kỳ	227.186.559.717	462.253.779.701	43.729.097.944	17.784.935.514	165.570.748.985	916.525.121.861
	Mua trong kỳ	-	7.973.477.218	1.266.285.455	1.226.278.000	450.654.000	10.916.694.673
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	14.419.705.410	-	-	3.823.381.274	18.243.086.684
	Phân loại lại	-	10.710.520	-	-	-	10.710.520
	Thanh lý, nhượng bán	-	(186.701.700)	(513.661.720)	(67.000.000)	(702.300.716)	(1.469.664.136)
	Tại ngày cuối kỳ	227.186.559.717	484.470.971.149	44.481.721.679	18.944.213.514	169.142.483.543	944.225.949.602
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày đầu kỳ	72.847.039.805	240.391.846.088	27.323.415.349	16.332.252.228	124.855.036.841	481.749.590.311
	Khấu hao trong kỳ	5.166.690.061	23.218.774.495	2.795.243.941	681.803.345	7.121.594.943	38.984.106.785
	Phân loại lại	-	(59.618.930)	-	-	-	(59.618.930)
	Thanh lý, nhượng bán	-	(186.701.700)	(513.661.720)	(15.633.333)	(702.300.716)	(1.418.297.469)
	Tại ngày cuối kỳ	78.013.729.866	263.364.299.953	29.604.997.570	16.998.422.240	131.274.331.068	519.255.780.697
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu kỳ	154.339.519.912	221.861.933.613	16.405.682.595	1.452.683.286	40.715.712.144	434.775.531.550
	Tại ngày cuối kỳ	149.172.829.851	221.106.671.196	14.876.724.109	1.945.791.274	37.868.152.475	424.970.168.905

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 265.302.238.510 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 240.498.806.224 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

		Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
10	TSCĐ (tiếp theo)				
(a)	TSCĐ hữu hình (tiếp theo)				
	Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 181.256.497.786 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 92.251.390.522 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).				
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày đầu kỳ	16.047.625.000	51.017.949.911	367.000.000	67.432.574.911
	Mua trong kỳ	-	79.000.000	-	79.000.000
	Tại ngày cuối kỳ	16.047.625.000	51.096.949.911	367.000.000	67.511.574.911
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày đầu kỳ	1.175.864.496	36.428.246.190	367.000.000	37.971.110.686
	Khấu hao trong kỳ	-	2.611.126.693	-	2.611.126.693
	Tại ngày cuối kỳ	1.175.864.496	39.039.372.883	367.000.000	40.582.237.379
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu kỳ	14.871.760.504	14.589.703.721	-	29.461.464.225
	Tại ngày cuối kỳ	14.871.760.504	12.057.577.028	-	26.929.337.532

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 11.693.255.413 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 11.494.917.913 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	8.607.711.923	16.883.996.803
Khuôn đang chế tạo	7.441.944.211	9.571.080.676
Khác	611.933.409	257.842.500
	<u>16.661.589.543</u>	<u>26.712.919.979</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	26.712.919.979	64.703.776.055
Tăng trong kỳ	9.388.868.152	23.956.822.788
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(18.243.086.684)	(70.535.311.803)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	(1.184.054.058)	(2.145.672.076)
Chuyển sang hàng tồn kho	(13.057.846)	(2.734.989.348)
Số dư cuối kỳ	<u>16.661.589.543</u>	<u>13.244.625.616</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Teibow Co., Ltd	18.119.471.720	18.119.471.720	7.365.991.650	7.365.991.650
Mcaide Enterprise Co., Ltd.	10.719.970.934	10.719.970.934	4.038.768.140	4.038.768.140
Aubex Corporation	9.725.115.400	9.725.115.400	9.796.866.000	9.796.866.000
Khác	148.993.860.596	148.993.860.596	160.098.660.916	160.098.660.916
	<u>187.558.418.650</u>	<u>187.558.418.650</u>	<u>181.300.286.706</u>	<u>181.300.286.706</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Newell Brands Inc.	4.532.667.500	-
Crayola LLC.	1.960.778.053	1.546.424.220
Khác	742.674.203	1.023.874.845
	<u>7.236.119.756</u>	<u>2.570.299.065</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	14.080.122.471	34.185.390.651	(47.134.542.323)	1.130.970.799
Thuế xuất, nhập khẩu	181.069.797	5.534.462.535	(5.495.408.183)	220.124.149
Thuế TNDN – hiện hành	15.363.741.390	15.906.858.515	(15.142.180.967)	16.128.418.938
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.921.017	19.283.196.388	(19.083.198.182)	2.309.919.223
	<u>31.734.854.675</u>	<u>74.909.908.089</u>	<u>(86.855.329.655)</u>	<u>19.789.433.109</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	33.385.177.403	70.098.473.027
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	16.267.520.962	2.749.627.684
Lãi vay	434.382.231	517.238.311
Khác	5.274.478.321	23.359.455.473
	<u>55.361.558.917</u>	<u>96.724.794.495</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	2.199.216.227	2.504.830.496
Cổ tức phải trả	11.165.500	45.459.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.153.060.000	3.425.500.843
Khác	5.052.699.238	3.052.949.344
	<u>10.416.140.965</u>	<u>9.028.740.183</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	68.101.512.180	68.101.512.180	102.819.740.933	(108.883.935.180)	62.037.317.933	62.037.317.933
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	20.313.696.258	20.313.696.258	92.725.463.456	(72.325.183.133)	40.713.976.581	40.713.976.581
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	82.089.697.040	82.089.697.040	92.923.735.815	(118.400.593.144)	56.612.839.711	56.612.839.711
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	4.026.436.195	4.026.436.195	49.722.122.337	(50.313.080.108)	3.435.478.424	3.435.478.424
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	12.828.289.840	12.828.289.840	23.466.801.720	(26.121.743.019)	10.173.348.541	10.173.348.541
	<u>187.359.631.513</u>	<u>187.359.631.513</u>	<u>361.657.864.261</u>	<u>(376.044.534.584)</u>	<u>172.972.961.190</u>	<u>172.972.961.190</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	7.753.846.158	7.753.846.158	5.169.230.772	(2.584.615.386)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>195.113.477.671</u>	<u>195.113.477.671</u>	<u>366.827.095.033</u>	<u>(378.629.149.970)</u>	<u>183.311.422.734</u>	<u>183.311.422.734</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	25.846.153.842	25.846.153.842	-	(5.169.230.772)	20.676.923.070	20.676.923.070
	<u>25.846.153.842</u>	<u>25.846.153.842</u>	<u>-</u>	<u>(5.169.230.772)</u>	<u>20.676.923.070</u>	<u>20.676.923.070</u>

17 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	31.015.384.614	33.600.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	<u>20.676.923.070</u>	<u>25.846.153.842</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và 8).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 8).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 10).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.17.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	40.824.575.074	31.300.613.898

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	31.300.613.898	25.052.284.735
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33)	9.523.961.176	(1.852.890.739)
Số dư cuối kỳ	40.824.575.074	23.199.393.996

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	14.819.398.263	14.572.081.710
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	11.036.537.567	-
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	10.922.370.724	12.087.591.201
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	3.923.953.599	4.636.295.145
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	122.314.921	4.645.842
	40.824.575.074	31.300.613.898

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	452.778.353	-	452.778.353
2017	Chưa quyết toán	150.127.467	-	150.127.467
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Chưa quyết toán	60.204.933.638	-	60.204.933.638
		<u>63.964.805.369</u>	<u>-</u>	<u>63.964.805.369</u>

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trị giá 55.182.687.833 Đồng. Khoản lỗ tính thuế còn lại trị giá 8.782.117.536 Đồng chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vì khả năng các công ty con có khoản lỗ này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (*)	(1.500.000)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.294.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.594.605	5,91	4.594.605	5,91
Cổ đông khác	28.848.896	37,08	30.348.896	39,01
Cổ phiếu quỹ	1.500.000	1,93	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	65.722.853	657.228.530.000	-
Cổ phiếu mới phát hành	5.000.000	50.000.000.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	70.722.853	707.228.530.000	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ (*)	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	76.294.453	777.944.530.000	(46.311.318.529)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua lại 1.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, tương đương 1,93% số lượng cổ phiếu đã phát hành. Theo đó, từ ngày 15 tháng 4 đến 14 tháng 5 năm 2020, Công ty đã thực hiện mua 1.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 46.311.318.529 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	-	-	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Vốn tăng trong năm	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	185.313.000.228	185.313.000.228
Chia cổ tức từ LNST năm 2018	-	-	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	35.326.109.058	-	-	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2018	-	-	-	-	-	(13.025.360.877)	(13.025.360.877)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	707.228.530.000	392.944.802.300	193.377.722.556	-	-	485.401.347.465	1.778.952.402.321
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	-	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(46.311.318.529)	-	-	(46.311.318.529)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(137.226.344)	-	(137.226.344)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.096.985.055	17.096.985.055
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	41.890.446.000	-	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (v)	-	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	-	(3.476.400.000)	(3.476.400.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	777.944.530.000	392.944.802.300	199.910.168.556	(46.311.318.529)	(137.226.344)	382.490.504.368	1.706.841.460.351

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/mệnh giá. Trong đó: 10% đã tạm ứng trong năm 2019, 5% đã tạm ứng trong 6 tháng đầu năm 2020 và 5% còn lại sẽ được trả trong 6 tháng cuối năm 2020 (Thuyết minh 38);
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 41.890.446.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 34.908.705.000 Đồng (tương đương 10% LNST), trong đó, số đã trích trong năm 2019 là 18.531.300.023 Đồng;
- (iv) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị là 2.408.000.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 9.634.820.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích trong năm 2019.

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	45.459.500	46.807.350
Cổ tức phải trả trong kỳ	38.897.226.500	70.722.853.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Số dư cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>11.165.500</u>

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.256.602.888	11.669.684.988
Trích quỹ	26.012.224.977	15.217.360.877
Sử dụng quỹ	(29.298.592.000)	(24.784.877.000)
Số dư cuối kỳ	<u>8.970.235.865</u>	<u>2.102.168.865</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	17.096.985.055	185.313.000.228
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.709.698.506)	(18.531.300.023)
	<u>15.387.286.549</u>	<u>166.781.700.205</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	77.265.616	75.880.089
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>199</u>	<u>2.198</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 3.535.800 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành 3.535.800 cổ phiếu từ quỹ đầu tư và phát triển vào ngày 26 tháng 9 năm 2019.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.095.041	1.874.311
Euro ("EUR")	2.592	45.574
Nhân dân tệ ("RMB")	14.971	7.675
Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	24.343	139.058
Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	740.554.418.713	1.006.224.844.757
Doanh thu bán hàng hóa	392.078.642.848	551.101.460.628
Doanh thu khác	136.697.047	4.690.913
	<u>1.132.769.758.608</u>	<u>1.557.330.996.298</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(13.015.068.311)	(9.839.914.255)
Hàng hóa bị trả lại	(3.332.245.613)	(4.382.273.426)
Chiết khấu thương mại	(3.154.924.202)	(5.321.005.715)
	<u>(19.502.238.126)</u>	<u>(19.543.193.396)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	724.384.426.200	996.384.930.502
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	388.746.397.235	541.398.181.487
Doanh thu thuần khác	136.697.047	4.690.913
	<u>1.113.267.520.482</u>	<u>1.537.787.802.902</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	765.186.370.726	960.411.652.711
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.255.947.943)	(108.986.097)
	<u>761.930.422.783</u>	<u>960.302.666.614</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	11.642.655.841	7.385.398.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.815.825.744	2.047.088.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	105.003.200
	<u>14.578.481.585</u>	<u>9.537.489.741</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.076.203.674	6.208.648.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.762.553.580	766.011.293
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	592.298.468	230.783.217
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.592.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(902.800.000)	(650.844.042)
Khác	668.072.431	533.868.793
	<u>9.248.920.153</u>	<u>7.088.468.153</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị	119.953.435.448	115.064.046.680
Chi phí nhân viên	33.417.576.312	39.885.451.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.789.815.304	2.282.833.540
Chi phí khác	55.565.093.207	56.200.070.232
	<u>211.725.920.271</u>	<u>213.432.402.014</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	92.578.544.904	99.712.157.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.792.155.772	15.228.338.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.634.744.084	10.298.641.080
Chi phí khác	9.775.795.910	12.533.637.144
	<u>125.781.240.670</u>	<u>137.772.773.900</u>

32 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	191.391.867	102.005.156
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	176.224.242	976.134.091
Khác	5.201.668.459	2.873.588.467
	<u>5.569.284.568</u>	<u>3.951.727.714</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>1.248.900.364</u>	<u>210.381.009</u>
Lợi nhuận khác	<u>4.320.384.204</u>	<u>3.741.346.705</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.479.882.394	232.470.328.667
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(120.000.000)	(105.003.200)
Chi phí không được khấu trừ	3.250.885.924	1.749.974.153
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.614.536.275	(453.027.313)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.022.245.805	4.249.230.712
Thu nhập chịu thuế ước tính	33.247.550.398	237.911.503.019
Thuế tính ở thuế suất 20%	6.649.510.080	47.582.300.604
Thuế TNDN được giảm trừ	-	(866.100.103)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	(266.612.741)	441.127.938
Chi phí thuế TNDN (*)	6.382.897.339	47.157.328.439
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.906.858.515	45.304.437.700
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(9.523.961.176)	1.852.890.739
	6.382.897.339	47.157.328.439

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.643.368.235	421.624.691.737
Chi phí nhân viên	310.403.647.003	326.319.820.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.595.233.478	39.312.279.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.282.298.501	78.913.686.006
Chi phí khác	78.366.228.183	82.943.254.079
	<u>807.290.775.400</u>	<u>949.113.732.508</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	858.359.155.256	1.266.487.173.648
Doanh thu thuần xuất khẩu	254.908.365.226	271.300.629.254
	<u>1.113.267.520.482</u>	<u>1.537.787.802.902</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	569.441.130.431	750.986.252.855
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	192.489.292.352	209.316.413.759
	<u>761.930.422.783</u>	<u>960.302.666.614</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	288.918.024.825	515.500.920.793
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	62.419.072.874	61.984.215.495
	<u>351.337.097.699</u>	<u>577.485.136.288</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ/năm với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	33.955.412.000
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	26.502.447.416	27.893.983.700

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

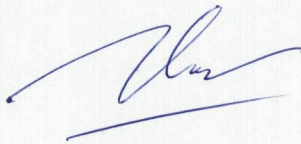
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	23.194.550.601	17.052.412.875
Trên 1 năm đến 5 năm	57.586.479.553	28.994.534.936
Trên 5 năm	585.877.755	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	81.366.907.909	46.046.947.811

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

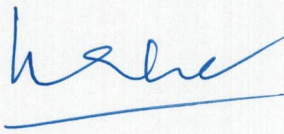
Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 3 cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ là 10%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm ứng cổ tức năm 2020 là ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona (“Covid-19”) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Tập đoàn, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Tập đoàn và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Số: 67.20./CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất bán niên năm 2020 (đã soát xét).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng giữa niên độ năm 2020 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể như sau:

- Tại thị trường trong nước, sản lượng tiêu thụ trong những tháng đầu năm 2020 giảm đi đáng kể do giãn cách xã hội và đặc biệt là do các trường học đóng cửa trong thời gian dài. Cũng vì lý do này, Hội nghị Khách thường niên đã được tổ chức trễ hơn (trong tháng 7 thay vì vào cuối quý 2 như các năm trước), dẫn đến việc doanh thu hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm ghi nhận 858.359 triệu đồng, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước.
- Đối với thị trường quốc tế, do một số thị trường xuất khẩu trọng điểm của Thiên Long tại châu Á tạm ngừng thông quan hàng hóa, nhiều thị trường nước ngoài thực hiện giãn cách xã hội nên hoạt động bán hàng tại các nước này diễn ra rất chậm. Tuy nhiên, với nỗ lực tăng thêm số lượng, chủng loại sản phẩm và khách hàng, Công ty đã xuất khẩu được 254.908 triệu đồng trong 6 tháng đầu năm, chỉ giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo đó, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 đạt được như sau:

- Doanh thu thuần hợp nhất đạt 1.113.268 triệu đồng, giảm 424.520 triệu đồng, tương đương giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 17.097 triệu đồng, giảm 168.216 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu thuần Công ty mẹ đạt 425.429 triệu đồng, giảm 275.940 triệu đồng, tương đương giảm 39,3% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt 28.953 triệu đồng, giảm 81.646 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Các chỉ tiêu trên BCTC giữa niên độ năm 2020 không có sự thay đổi trong báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng trước và sau soát xét.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng giữa niên độ năm 2020 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.